

Bản án số: 120/2024/DS-ST
Ngày 27-9-2024
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Minh Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thanh Hải

Ông Trần Ngọc Tân

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Hân - Thư ký Tòa án nhân thành phố Hải Phòng

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Bà Đỗ Thu Hương - Kiểm sát viên

Trong các ngày 26 và 27 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 93/2024/TLST-DS ngày 15 tháng 8 năm 2024 về việc tranh chấp thừa kế tài sản; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 149/2024/QĐXX-ST ngày 13 tháng 9 năm 2024 và Quyết định hoãn số 177/2024/QĐST-DS ngày 20 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Bùi Văn Q, sinh năm 1957; địa chỉ: Tổ dân phố 25/10, thị trấn ND, huyện TN, thành phố Hải Phòng; vắng mặt

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị Bùi Thị Tố O, địa chỉ: Số 32/73 L, phường MC, quận NQ, thành phố Hải Phòng đại diện theo uỷ quyền (văn bản uỷ quyền ngày 25/8/2024); có mặt

- **Bị đơn:**

1. Cụ Nguyễn Thị B, sinh năm 1926; địa chỉ: Tổ dân phố 25/10, thị trấn ND, huyện TN, thành phố Hải Phòng; vắng mặt

2. Ông Bùi Văn V, sinh năm 1963; địa chỉ: Tổ dân phố 25/10, thị trấn ND, huyện TN, thành phố Hải Phòng; vắng mặt

3. Bà Bùi Thị H, sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ dân phố 25/10, thị trấn ND, huyện TN, thành phố Hải Phòng; vắng mặt

Người đại diện hợp pháp của các bị đơn: Bà Lê Thuý Q, địa chỉ: Số 6/26 CB, phường C, quận H, thành phố Hải Phòng đại diện theo uỷ quyền (văn bản uỷ quyền ngày 23/8/2024); có mặt

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Nguyễn Bá H1, sinh năm 1984; địa chỉ: Số 06/54 VK, phường TL, quận HB, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện hợp pháp của anh H1: Bà Lê Thuý Q, địa chỉ: Số 6/26 CB, phường C, quận H, thành phố Hải Phòng đại diện theo uỷ quyền (văn bản uỷ quyền ngày 26/8/2024); có mặt

2. Anh Nguyễn Bá T, sinh năm 1990; nơi cư trú cuối cùng: Số 06/54 VK, phường TL, quận HB, thành phố Hải Phòng (hiện đang ở nước ngoài không rõ địa chỉ); vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo nguyên đơn trình bày:*

Bố mẹ của nguyên đơn là cụ Bùi Văn T2 (chết năm 2014) và cụ Nguyễn Thị B sinh được 04 người con (không có con nuôi, con riêng), gồm có:

1. Bùi Văn Q, sinh năm 1957;

2. Bà Bùi Thị T (chết năm 2006) có 2 con là anh Nguyễn Bá H1, sinh năm 1984 và anh Nguyễn Bá T, sinh năm 1990 (anh T đã xuất cảnh từ năm 2014 và hiện không có tin tức);

3. Ông Bùi Văn V, sinh năm 1963;

4. Bà Bùi Thị H, sinh năm 1977.

Quá trình chung sống, cụ T2 và cụ B có tạo dựng được khối tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 129, tờ bản đồ số 01, tại địa chỉ: Tổ dân phố 25/10, thị trấn NĐ, huyện TN, Hải Phòng; loại đất thổ cư; đã được UBND huyện TN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy CNQSD đất) đứng tên cụ T2, cụ B với diện tích là 843m² năm 2012.

Năm 2013, cụ T2 và cụ B tặng cho nguyên đơn (ông Q) 136m² đất trong tổng diện tích 843m² của thửa đất trên. Năm 2018, nguyên đơn tặng cho lại con gái của nguyên đơn là chị Bùi Thị Tố O (chị O cũng đã được cấp giấy CNQSD đất). Năm 2014, cụ T2 chết không để lại di chúc, cụ B và các con trong gia đình nhiều lần họp bàn phân chia đất nhưng không giải quyết được các vướng mắc. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ T2 là quyền sử dụng thửa đất trên theo quy định của pháp luật, phần tài sản, vật kiến trúc trên đất do 3 anh em xây dựng nên không yêu cầu chia.

Nguyên đơn đề nghị được nhận đất tại vị trí hiện đang quản lý, sử dụng nếu nhận thừa thì sẽ thanh toán bằng tiền cho những người thừa kế khác.

** Bị đơn là ông V và bà H thống nhất với trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống, hoàn cảnh gia đình và nguồn gốc di sản, đồng thời trình bày thêm:* Trước đây anh em trong gia đình họp bàn chia đất nhưng không giải quyết được, quá trình Tòa án thụ lý vụ án và hoà giải ông V, bà H đồng ý với quan điểm của nguyên đơn. Đề nghị được nhận phần đất hiện nay các đương sự đang quản lý, sử

dụng nếu diện tích đất vượt quá kỷ phần thừa kế thì sẽ thanh toán bằng tiền cho những người thừa kế khác theo quy định. Đối với bà Nguyễn Thị Tuyền chết năm 2006 có 2 con là Nguyễn Bá H1 và Nguyễn Bá T (đang ở nước ngoài) thì trước đây cũng đã được bố mẹ cho riêng bà Tuyền nên đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

* *Bị đơn (cụ B) trình bày:* Việc các con tranh chấp thừa kế nhưng đã tự thoả thuận được nên cụ cũng đồng ý, khi phân chia di sản cụ B chỉ nhận 80m² đất tại vị trí hiện nay cụ B đang ở cùng khu đất với ông V, phần di sản thừa kế được hưởng từ cụ T2 và phần đất còn lại của mình thì cụ B nhường cho ông Q, ông V và bà H. Cụ B đồng ý với ý kiến của nguyên đơn và các bị đơn khác về việc các đương sự sẽ được nhận đất tại vị trí hiện nay các đương sự đang quản lý, sử dụng.

* *Người đại diện hợp pháp của bị đơn và đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (anh H1) thống nhất trình bày:* Cơ bản đồng ý với ý kiến của nguyên đơn về di sản thừa kế, hàng thừa kế của cụ T2 và việc ông Q được nhận đất tại vị trí hiện nay ông Q đang quản lý, sử dụng. Anh H1 nhường lại phần thừa kế của mình cho ông Q, phần anh T do không thể liên hệ để tham gia tố tụng thì sẽ để anh nhận thay.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (anh T) đã đi nước ngoài chưa nhập cảnh trở lại, hiện không rõ địa chỉ, Tòa án đã ra quyết định tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú, đến nay chưa có thông tin.*

* *Tại phiên toà:* Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn và các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ theo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chia thừa kế theo thoả thuận giữa nguyên đơn và bị đơn tại phiên toà theo hiện trạng sử dụng của họ và buộc các bên nhận đất có diện tích rộng hơn trả tiền chênh lệch chia di sản thừa kế cho các đương sự khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về tố tụng:*

[1] Đây là vụ án vụ án là “Tranh chấp về thừa kế tài sản” mà di sản thừa kế tranh chấp là nhà và quyền sử dụng đất; nguyên đơn và bị đơn đang cư trú tại thị trấn ND, huyện TN, thành phố Hải Phòng; trong vụ án này có 01 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đang ở nước ngoài. Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Do người để lại di sản tranh chấp là cụ Bùi Văn T2 chết năm 2014 là còn trong thời hiệu 30 năm quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Tại phiên toà, các đương sự đều vắng mặt nhưng nguyên đơn, bị đơn và anh Nguyễn Bá H1 đều uỷ quyền cho người đại diện tham gia tố tụng. Riêng anh Nguyễn Bá T đã đi nước ngoài từ năm 2014 chưa nhập cảnh về Việt Nam và việc thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú không có kết quả. Căn cứ hướng dẫn tại điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán TANDTC; Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên theo thủ tục chung.

- Về nội dung:

[4] Các đương sự đều khai cụ T2 và cụ B kết hôn từ trước những năm 1957 và sinh được 04 người con như nguyên đơn đã khai; bố mẹ 2 cụ đã chết trước 2 cụ từ lâu; các cụ không có con nuôi và con riêng. Quá trình chung sống 2 cụ tạo dựng được khối tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 129, tờ bản đồ số 01, tại địa chỉ: Tổ dân phố 25/10, thị trấn NĐ, huyện TN, TP Hải Phòng; loại đất thổ cư; đã được UBND huyện TN cấp giấy CNQSD đất đứng tên cụ T2, cụ B với diện tích là 843m²; trị giá đất hiện nay là 30.000.000 đồng/m². Năm 2013, cụ T2 và cụ B tặng cho ông Q 136m², còn lại 707m², đo thực tế là 729m² (tăng 22m² do sai số đo đạc). Hiện gia đình ông Q đang quản lý, sử dụng 362,5m²; gia đình ông V đang quản lý, sử dụng 214,5m²; gia đình bà H đang quản lý, sử dụng 152m². Các đương sự đều đề nghị chia di sản thừa kế của cụ T2 là diện tích đất 729m² : 2 = 364,5m² (không tính công sức duy trì, tôn tạo) và giao bằng hiện vật cho ông Q, ông V, bà H theo hiện trạng; cụ B chỉ nhận 80m² trên phần đất ông V đang quản lý, cho lại các con theo hiện trạng sử dụng; ông Q nhận trách nhiệm sẽ thanh toán trả cho anh T trị giá 36,45m² bằng 1.093.500.000 đồng. Mặc dù thoả thuận này chưa có ý kiến của anh T là người thừa kế thế vị của bà Tuyền (chết trước cụ T2) hiện đang ở nước ngoài, không rõ địa chỉ nhưng nó vẫn bảo đảm quyền lợi của các đương sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Di sản thừa kế của cụ T2 được chia theo luật cho 04 người con và cụ B (364,5m²: 5), mỗi kỹ phần là 72,9m², trị giá (72,9m² x 30.000.000 đồng/m²) = 2.187.000.000 đồng; anh H1 và anh T nhận chung 01 suất thừa kế của bà Tuyền, mỗi người được 36,45m², trị giá 1.093.500.000 đồng. Anh H1 nhường lại cho lại ông Q phần thừa kế được hưởng; phần của anh T sẽ nhận bằng tiền do đang ở nước ngoài, không rõ địa chỉ nên không có nhu cầu sử dụng đất và diện tích trên không đủ diện tích tối thiểu (60m²) để chia bằng hiện vật; số tiền này của anh T sẽ giao lại cho anh H1 (anh ruột) quản lý là phù hợp quy định của pháp luật.

[6] Đối với công trình xây dựng, vật kiến trúc trên đất thì các đương sự đều thống nhất là do các đương sự tự xây dựng nên không phải là di sản để chia. Đối với việc phân chia đất bằng hiện vật trên thực địa nếu phải phá dỡ các công trình xây dựng liên quan thì các đương sự sẽ tự thoả thuận với nhau, không yêu cầu Toà án giải quyết.

[7] Như vậy, tài sản của cụ B sẽ gồm $364,5\text{m}^2$ (tài sản chung với cụ T2) + $72,9\text{m}^2$ (kỷ phần thừa kế của cụ T2) = $437,4\text{m}^2$, cụ B tự nguyện nhận 80m^2 nằm trong phần đất ông V đang quản lý, sử dụng, còn tặng cho bà H, ông V và ông Q là $437,4\text{m}^2 - 80\text{m}^2 = 357,4\text{m}^2$. Xét thoả thuận tự nguyện của các đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, bảo đảm quyền lợi của đương sự vắng mặt là anh T nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, theo đó ông Q được nhận phần đất hiện trạng đang quản lý, sử dụng là $72,9\text{m}^2$ (được chia thừa kế) + $36,45\text{m}^2$ (anh H1 nhường lại) + $36,45\text{m}^2$ (phần của anh T) + $216,7\text{m}^2$ (cụ B tặng cho) = $362,5\text{m}^2$, ông Q có trách nhiệm thanh toán cho anh T số tiền 1.093.500.000 đồng; ông V được nhận phần đất hiện trạng đang quản lý, sử dụng là $72,9\text{m}^2$ (được chia thừa kế) + $61,6\text{m}^2$ (cụ B tặng cho) = $134,5\text{m}^2$; bà H được nhận phần đất hiện trạng đang quản lý, sử dụng là $72,9\text{m}^2$ (được chia thừa kế) + $79,1\text{m}^2$ (cụ B tặng cho) = 152m^2 .

[8] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đôi với giá trị đất được chia thừa kế theo luật định và đất được nhận tặng cho. Cụ Nguyễn Thị B, ông Bùi Văn Q và ông Bùi Văn V là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí; bà Bùi Thị H phải chịu án phí đối với phần diện tích được hưởng là 152m^2 ; anh Nguyễn Bá H1 và anh Nguyễn Bá T mỗi người phải chịu án phí đối với phần diện tích được hưởng là $36,45\text{m}^2$, do anh H1 nhường phần thừa kế của mình được hưởng cho ông Q nên ông Q phải nộp tiền án phí thay cho anh H1. Phần thừa kế của anh T được hưởng tạm giao cho anh H1 quản lý nên anh H1 nộp thay tiền án phí cho anh T.

[9] Về chi phí tố tụng: Các đương sự không yêu cầu nên Toà không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 3 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự 2015; các điều 167 và Điều 188 Luật đất đai 2013; điều 15 Luật hôn nhân gia đình năm 1959;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của cụ Bùi Văn T2 theo pháp luật;

1.1. Giao cho ông Bùi Văn Q được quyền quản lý, sử dụng $362,5\text{m}^2$ đất tại thửa số 129, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Tổ dân phố 25/10, thị trấn NĐ, huyện TN, thành phố Hải Phòng (thửa đất đã được UBND huyện Thuỷ Nguyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 355064 ngày 19/12/2012 đứng tên ông Bùi Văn T2, vợ là bà Nguyễn Thị B); có vị trí theo các mốc giới: 10-11-12-13-14-15-16-17-18-19-20-10.

1.2. Ông Bùi Văn Q phải có nghĩa vụ thanh toán cho anh Nguyễn Bá T số tiền 1.093.500.000 đồng. Tạm giao số tiền này cho anh Nguyễn Bá H1 quản lý hộ anh T.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1.3. Giao cho bà Bùi Thị H được quyền quản lý, sử dụng 152m²đất tại thửa số 129, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Tổ dân phố 25/10, thị trấn NĐ, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng (thửa đất đã được UBND huyện Thủy Nguyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 355064 ngày 19/12/2012 đứng tên ông Bùi Văn T2, vợ là bà Nguyễn Thị B); có vị trí theo các mốc giới: 8-9-10-20-21-22-23-24-25-8.

1.4. Giao cho ông Bùi Văn V được quyền quản lý, sử dụng 134,5m² đất tại thửa số 129, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Tổ dân phố 25/10, thị trấn NĐ, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng (thửa đất đã được UBND huyện Thủy Nguyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 355064 ngày 19/12/2012 đứng tên ông Bùi Văn T2, vợ là bà Nguyễn Thị B); có vị trí theo các mốc giới: 1-2-2A-7-8-25-26-27-1.

1.5. Giao cho cụ Nguyễn Thị B được quyền quản lý, sử dụng 80m²đất tại thửa số 129, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Tổ dân phố 25/10, thị trấn NĐ, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng (thửa đất đã được UBND huyện Thủy Nguyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 355064 ngày 19/12/2012 đứng tên ông Bùi Văn T2, vợ là bà Nguyễn Thị B); có vị trí theo các mốc giới: 2-3-4-5-6-7-2A-2.

(có sơ phân chia thửa đất kèm theo)

2. Về án phí:

- Cụ Nguyễn Thị B, ông Bùi Văn Q và ông Bùi Văn V được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Bùi Thị H phải nộp 112.560.000đồng (*một trăm mười hai triệu, năm trăm sáu mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Bùi Văn Q phải nộp thay anh Nguyễn Bá H1 44.805.000đồng (*bốn mươi bốn triệu, T2 trăm lẻ lăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Nguyễn Bá H1 phải nộp thay anh Nguyễn Bá T 44.805.000đồng (*bốn mươi bốn triệu, T2 trăm lẻ lăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Về quyền yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- Lưu: VP; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Minh Hạnh